TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH PHÚ YÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2018/HNGĐ-PT
Ngày: 19/3/2018
V/v "Xin ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Mai Tấn Hoàng

Các Thẩm phán: Ông Lương Quang và bà Lê Thị Thái Lan

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Trương Vũ Tường Ninh, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên;

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Yên:*** Bà Đào Thị Thu Tuyết, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 19 tháng 3 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên xét xử phúc thẩm công khai vụ án HNGĐ thụ lý số 01/2018/TLPT-HNGĐ ngày 03 tháng 01 năm 2018 về việc: *"Xin ly hôn"*. Do bản án HNGĐ sơ thẩm số 75/2017/HNGĐ-ST ngày 24 tháng 11 năm 2017 của Tòa án nhân dân thành phố Tuy Hòa bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 02/2018/QĐ-PT ngày 25 tháng 01 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh C, sinh năm 1981;

Trú tại: Kp C, phường f, thành phố T, tỉnh Phú Yên. Có mặt;

2. Bị đơn: Chị T, sinh năm 1989;

Trú tại: Kp Si, phường P, thành phố T, tỉnh Phú Yên. Có mặt;

- *Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn:* Luật sư Q – Văn phòng luật sư P thuộc Đoàn luật sư tỉnh Phú Yên.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Vợ chồng ông M, sinh năm 1958 và bà S, sinh năm 1960; Trú tại: Kp C, phường f, thành phố T, tỉnh Phú Yên. Đều có mặt;

3.2. Vợ chồng bà Th, sinh năm 1957 và ông Ta, sinh năm 1954; Trú tại: Thôn L, xã X, huyện Đ, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt;

3.3. Ngân hàng SG

Địa chỉ: F17, đường H, phường f, thành phố T, tỉnh Phú Yên.

Đại diện theo ủy quyền: Ông D – Trưởng phòng kiểm soát rủi ro. Vắng mặt;

4. Người kháng cáo: Bị đơn chị T.

NỘI DUNG VỤ ÁN

- *Về quan hệ hôn nhân:* Anh C và chị T tự nguyện tìm hiểu, có đăng ký kết hôn tại UBND phuong f, thành phố T, Phú Yên, giấy chứng nhận kết hôn số 25, quyển số 01/2010 ngày 01/4/2010. Theo anh C trình bày thì trong quá trình chung sống, khoảng 01 năm gần đây vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn và tự động ra sống riêng không còn quan tâm chăm sóc nhau. Bản thân chị T cũng không còn thương yêu anh C nên hai bên đồng ý ly hôn để ổn định cuộc sống của mỗi bên.

- Về con chung: Có 02 con chung là K1, sinh ngày 24/01/2011 và K2, sinh ngày 24/01/2011. Ly hôn anh C mong muốn được nhận nuôi dưỡng, chăm sóc 02 con chung và yêu cầu chị T phải cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật. Chị T đồng ý giao hai con cho anh C nuôi dưỡng, nhưng chị không cấp dưỡng nuôi con vì hiện nay chị đang gặp khó khăn, không có việc làm ổn định.

- Về tài sản chung: Hai bên tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung:

+ Nợ cha mẹ của chị T là ông Ta, bà Th số tiền 30.000.000đ đã trả hết nợ nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

+ Nợ cha mẹ của anh C là ông M, bà S số tiền 97.000.000đ (Trong đó: Tiền mượn mua đất là 45.000.000đ; tiền mượn để xây dựng nhà là 52.000.000đ). Khoản nợ này anh C đồng ý trả mỗi người ½, nhưng chị T không đồng ý vì khi cha mẹ chồng đưa tiền có nói cho vợ chồng mua đất và xây dựng nhà chứ không phải cho mượn.

+ Nợ Ngân hàng SG số tiền 100.000.000đ đã trả hết nợ nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đại diện Ngân hàng SG chi nhánh Phú Yên trình bày: Quá trình giải quyết ly hôn các đương sự đã trả hết nợ cho Ngân hàng nên Ngân hàng rút yêu cầu khởi kiện đối với vợ chồng anh C, chị T. Đề nghị Tòa án đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu độc lập của Ngân hàng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Ta, bà Th trình bày: Quá trình giải quyết anh C, chị T đã trả xong nợ nên không yêu cầu và đã rút đơn khởi kiện đối với yêu cầu độc lập này.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông M, bà S trình bày: Lúc anh C, chị T mua đất của Quân đội trị giá 112.000.000đ, khi đó vợ chồng anh C chỉ có 47.000.000đ nên ông M, bà S đã cho mượn 45.000.000đ. Sau đó vợ chồng anh C xây

nhà thiếu tiền nên vợ chồng ông M cho mượn thêm 52.000.000đ, tổng cộng là 97.000.000đ, vì là con trong nhà nên vợ chồng ông không yêu cầu viết giấy nhận nợ. Nay vợ chồng ông M, bà S yêu cầu Tòa án buộc anh C, chị T mỗi người phải trả nợ cho vợ chồng ông ½ số tiền nợ trên.

Tại bản án dân sự số 75/2017/HNGĐ-ST ngày 24/11/2017 Tòa án nhân dân thành phố Tuy Hòa quyết định:

Áp dụng các Điều 28, 147, 227, 228, 273 BLTTDS; Điều 51, 55, 81, 82, 118 Luật Hôn nhân gia đình; Điều 471, 474, 476 BLDS 2005 và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Tuyên xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh C được ly hôn chị T.

- Về con chung: Giao 02 con chung là K1, sinh ngày 24/01/2011 và K2, sinh ngày 24/01/2011 cho anh C trực tiếp chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng. Chị T phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi 02 con chung mỗi tháng là 1.300.000đ (650.000đ/tháng/cháu), thời gian cấp dưỡng bắt đầu từ tháng 12/2017 và chấm dứt khi phát sinh một trong các điều kiện quy định tại Điều 118 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Bên không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

- Về tài sản chung: Không giải quyết.

- Về nợ chung:

+ Chị T có nghĩa vụ trả cho vợ chồng ông M, bà S số tiền 48.500.000đ.

+ Anh C có nghĩa vụ trả cho vợ chồng ông M, bà S số tiền 48.500.000đ.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí định giá, án phí và thông báo quyền kháng cáo cho các bên đương sự.

Ngày 04/12/2017, bị đơn chị T kháng cáo về khoản nợ chung của vợ chồng ông M, bà S.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Bị đơn và người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, không chấp nhận về khoản nợ chung của vợ chồng ông M, bà S.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về vụ án: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định pháp luật về tố tụng dân sự. Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có tại hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các chứng cứ, kết quả tranh luận của đương sự và ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa. Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

Về kháng cáo của bị đơn chị T – không chấp nhận trả khoản nợ của vợ chồng ông M, bà S: Vợ chồng ông M, bà S yêu cầu anh C, chị T phải có trách nhiệm trả số tiền nợ là 97.000.000đ (trong đó: tiền mua đất là 45.000.000đ, tiền xây dựng nhà là 52.000.000đ). Chị T kháng cáo cho rằng không nhận số tiền này nên không đồng ý trả nợ. Tuy nhiên trong quá trình giải quyết vụ án, chị T đã thừa nhận tại thời điểm mua đất và xây dựng nhà cha mẹ anh C là ông M, bà S có đưa cho vợ chồng chị số tiền đó. Đối chiếu lời khai các đương sự, cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông M, bà S buộc anh C, chị T phải có trách nhiệm trả cho vợ chồng ông M, bà S số tiền 97.000.000đ là có căn cứ, nên cần chấp nhận quan điểm của Kiểm sát viên tại phiên tòa giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

Về án phí: Bị đơn phải chịu án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm do kháng cáo không được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

QUYẾT ĐỊNH:

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn. Giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

Áp dụng các Điều 28, 147, 227, 228, 273 BLTTDS; Điều 51, 55, 81, 82, 118 Luật Hôn nhân gia đình; Điều 471, 474, 476 BLDS 2005 và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

1. Về nợ chung:

Chị T có nghĩa vụ trả cho vợ chồng ông M, bà S số tiền 48.500.000đ.

Anh C có nghĩa vụ trả cho vợ chồng ông M, bà S số tiền 48.500.000đ.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án nếu người phải thi hành án chưa thi hành xong khoản tiền nói trên thì người phải thi hành án còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng nhà nước công bố tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

2. Về án phí: Căn cứ Điều 147, 148 BLTTDS.

Bị đơn chị T phải chịu 300.000đ án phí HNGĐ phúc thẩm, đã nộp đủ tại biên lai thu tiền số 0009744 ngày 05/12/2017 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Tuy Hòa.

3. Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TANDTC;
- VKSND tỉnh Phú Yên (2);
- Các đương sự;
- TAND Tp Tuy Hòa (2);
- Chi cục THADS Tp Tuy Hòa;
- Lưu hồ sơ.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Mai Tấn Hoàng